

BƯỚC ĐẦU VẬN DỤNG ĐỐI SÁNH TRONG GIÁO DỤC ĐỂ SO SÁNH BẢY TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

HỒ SỸ ANH*

TÓM TẮT

Trên cơ sở thông tin của các trường trung học phổ thông (THPT) mà Hệ thống thông tin quản lý giáo dục phục vụ nghiên cứu khoa học (gọi là EMIS.FSR) thu nhận được, chúng tôi đã xây dựng các chỉ số của một số tiêu chí như học sinh (HS), đội ngũ giáo viên (GV), cơ sở vật chất, chất lượng học tập của HS... và bước đầu vận dụng lý thuyết Đối sánh để so sánh và đánh giá một số trường THPT của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (BR-VT). Bài viết này giới thiệu về đối sánh trong giáo dục cũng như kết quả vận dụng nó để so sánh và đánh giá đối với 7 trường THPT hàng đầu của 7 huyện, thành phố thuộc tỉnh BR-VT.

Từ khóa: đối sánh, đánh giá, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

ABSTRACT

Initially applying benchmarking theory in education to compare and evaluate 7 high schools in Ba Ria – Vung Tau province

Based on the data of high schools collected by the Education Management Information System For Scientific Research (EMIS.FSR), the researchers have developed indicators for some benchmarks such as students, teaching staff, infrastructure, learning quality, etc. and have initially applying benchmarking theory to compare and evaluate some high schools in Ba Ria – Vung Tau. This article presents the benchmarking theory in education as well as results of its application in compare and evaluate 7 top high schools in 7 towns and cities of Ba Ria – Vung Tau province.

Keywords: benchmarking, evaluation, high schools, Ba Ria – Vung Tau province.

1. Đặt vấn đề

Đối sánh là một kỹ thuật nhằm cải tiến quá trình sản xuất, kinh doanh của các công ti, đã được nhiều nước trên thế giới vận dụng vào lĩnh vực giáo dục. Đối sánh đã được ứng dụng thành công không chỉ đối với giáo dục đại học mà cả giáo dục phổ thông tại một số nước như Hoa Kỳ, các nước châu Âu, Australia, Trung Quốc... Ở Việt Nam, đối sánh trong giáo

dục chưa được nghiên cứu và áp dụng trong thực tiễn mà chỉ được giới thiệu trong một số hội thảo. Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu đã đề cập lĩnh vực này trong các bài báo khoa học. Nghiên cứu về đối sánh và vận dụng nó đối với giáo dục Việt Nam có một ý nghĩa rất lớn trong bối cảnh đổi mới giáo dục và đào tạo hiện nay.

1.1. Tìm hiểu đối sánh (Benchmarking)

* ThS, Viện Nghiên cứu Giáo dục Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: hosyanh@ier.edu.vn

1.1.1. Khái niệm đối sánh

Đối sánh ra đời là để phục vụ sản xuất, kinh doanh của các công ti, đầu tiên là Công ti Xerox – Hoa Kỳ (1982), sau đó được nhiều công ti khác sử dụng để cải tiến sản xuất, kinh doanh. Đối sánh là một kĩ thuật nhằm cải tiến quá trình sản xuất, kinh doanh của công ti, kĩ thuật này được sử dụng để so sánh tình hình hoạt động giữa các tổ chức khác nhau nhưng hoạt động ở lĩnh vực tương tự nhau hoặc giữa các bộ phận trong cùng một tổ chức. Đối sánh là một phương pháp mang tính liên tục dùng để đánh giá, cải tiến sản phẩm, dịch vụ và thói quen để đạt được vị trí dẫn đầu trong kinh doanh. Phương pháp này được xác định như là một phương thức “Tìm kiếm những cách thức tốt nhất trong thực tiễn giúp cho doanh nghiệp hoạt động tốt hơn”; Hoặc “Đối sánh là một quy trình mang tính hệ thống nhằm đo lường và so sánh các quy trình của một đơn vị/tổ chức với các đơn vị/tổ chức khác, bằng cách sử dụng đánh giá bên ngoài đối với các hoạt động, chức năng hay các điều hành trong đơn vị/tổ chức đó” [10].

1.1.2. Những lợi ích của đối sánh

Đối sánh mang lại nhiều lợi ích, đó là: (i) Hiểu và thỏa mãn được khách hàng, nhanh chóng nhận biết và đáp ứng các nhu cầu thực tại của thị trường; (ii) Cải thiện hiệu suất bằng cách thiết lập các mục tiêu hiệu quả và đáng tin cậy (tránh lối lãnh đạo theo kiểu suy diễn từ kinh nghiệm hoặc từ những xu hướng trong quá khứ); (iii) Luôn giữ vững được tính cạnh tranh bởi luôn thấu hiểu các đối

thủ và các biểu hiện của họ như chất lượng, chi phí, thời gian sản xuất; (iv) Khám phá những phương pháp tốt nhất và thực tiễn đã được chứng minh thành công ở nơi khác; (v) Xác định những điểm mạnh của mình (để phát triển chúng hơn nữa) cũng như những điểm yếu của người khác để biến chúng thành cơ hội của mình; và (vi) Tạo điều kiện cho những thay đổi trong quản lí.

1.1.3. Đối sánh trong giáo dục

Một số nước đã vận dụng đối sánh vào giáo dục. Một số công trình nghiên cứu và phát biểu của các nhà khoa học giáo dục về đối sánh trong giáo dục, tiêu biểu là các định nghĩa sau: (i) “Đối sánh giúp cho việc vượt qua các lực cản đối với những thay đổi cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá ngoài, tạo mạng lưới giao tiếp giữa các trường và trao đổi kinh nghiệm.” (AACSB, 1994)¹; (ii) “Đối sánh là quy trình mang tính tích cực, cung cấp các đo lường khách quan nhằm phục vụ cho việc đưa ra các giá trị mang tính sáng tạo, đặt ra mục đích và phương hướng cải tiến dẫn đến việc đổi mới trong giáo dục.” [13]. Một số trường đại học trên thế giới, hay một số tổ chức đã xây dựng các hệ thống đối sánh điện tử trong giáo dục, họ đã phát triển phần mềm thực hiện đối sánh, để thực hiện so sánh giữa các trường đại học hay các trường phổ thông với nhau. Điển hình là hệ thống đối sánh của Cơ quan Chương trình, Đánh giá và Báo cáo Úc (Australian Curriculum, Assessment and Reporting Authority - ACARA) đã công bố thông tin đối sánh của gần

10.000 trường phổ thông trên toàn nước Úc tại website Myschool.edu.au [15] hay hệ thống Đối sánh điện tử trong giáo dục (Electronic Benchmarking In Education - EBIE) của Công ti Philips KPA, Australia [12]. Phần mềm này đã được giới thiệu ở Việt Nam vào tháng 02/2011, tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ở Việt Nam, cho đến nay, chưa có một công trình nào nghiên cứu và xây dựng phần mềm ứng dụng đối sánh trong giáo dục.

1.1.4. Về phân loại đối sánh

Cùng với việc tồn tại nhiều định nghĩa khác nhau của đối sánh, việc phân loại đối sánh cũng rất đa dạng. Theo Appleyby (1999:59) [3], số lượng đối sánh mà các nhà nghiên cứu đưa ra có khi lên đến 20 loại khác nhau. Điều này đã tạo ra sự phức tạp không cần thiết. Theo các nhà khoa học, 2 hệ thống phân loại tiêu biểu, một xuất phát từ lĩnh vực công nghiệp – kinh doanh [4], và một đại diện cho quan điểm của giới quản trị đại học [3]. Chính nhờ sự phân loại này, cùng với phân tích những ưu điểm, hạn chế của từng loại đối sánh đã làm cho các doanh nghiệp và sau đó là các trường học vận dụng một cách thuận lợi và hiệu quả. Các loại đối sánh trong hệ thống Camp gồm có:

Đối sánh nội bộ (*Internal Benchmarking*) là phương pháp đối sánh đơn giản và dễ thực hiện nhất (Love & Dale 2007:481)². Việc đối sánh trong nội bộ một tổ chức, ví dụ giữa các đơn vị khoa, phòng thuộc một trường đại học.

Đối sánh cạnh tranh (*Competitive Benchmarking*) là so sánh một đơn vị với

một đối thủ mạnh nhất trên thị trường, hay đối thủ cạnh tranh trực tiếp của nó. Đối tượng của sự so sánh hay đối tượng đối sánh (benchmark object) có thể là bất kì cái gì, từ sản phẩm, dịch vụ đến quy trình hoạt động và cách thức cạnh tranh trên thị trường mà mình nhắm tới (target market). Đa số các dự án đối sánh mà các công ti thực hiện đều nhắm đến đối thủ cạnh tranh nên cần đối sánh loại này. Tuy nhiên, đối sánh cạnh tranh không dễ thực hiện, do khó thu thập thông tin từ đối thủ.

Đối sánh chức năng/đối sánh tổng quát (*Functional/generic Benchmarking*): đối sánh chức năng/ đối sánh tổng quát ra đời nhằm khắc phục nhược điểm của đối sánh cạnh tranh do thiếu thông tin chính xác của đối tác, do bản chất cạnh tranh của việc đối sánh (Love & Dale 2007:481 – 482)². Đối sánh chức năng là đối sánh giữa các đơn vị được so sánh có tương tự về mặt tổ chức, còn đối sánh tổng quát là đối sánh được thực hiện khi các đơn vị so sánh không giống nhau về tổ chức nhưng vẫn có những quy trình hoạt động tương tự, và vì thế có thể học hỏi được của nhau.

Hệ thống phân loại theo Camp (1989) [4], trên cơ sở áp dụng đối sánh cho doanh nghiệp, còn đối với các cơ sở giáo dục thì sao? Trong một nỗ lực để có thể áp dụng đối sánh đối với giáo dục, Appleyby (1999) [3] đã đưa ra hệ thống phân loại phù hợp với giáo dục với các lí giải sau: Hệ thống phân loại này không đặt nặng việc đối sánh với ai, mà quan trọng hơn là giúp các trường học trả lời những câu hỏi đối sánh để làm gì và đối

sánh như thế nào? Theo Appleby, một đơn vị thực hiện đối sánh nhằm vào một trong các mục tiêu sau: (i) Đối sánh để hiểu rõ hiện trạng của chính mình; (ii) Đối sánh để xác định khoảng cách giữa mình và các chuẩn mực khách quan bên ngoài mà mình muốn đạt; Và (iii) Đối sánh nhằm học hỏi những phương pháp thực hành tốt nhất từ bên ngoài để triển khai tại đơn vị. Ba mục tiêu này không tồn tại độc lập, mà kết hợp với nhau thành một hệ thống thứ bậc, các mục tiêu đi từ thấp đến cao trên con đường tự cải tiến của một cơ sở giáo dục, Yarrow gọi là 3 phương thức đối sánh (Benchmarking Modes), đó là:

Đối sánh trắc lượng (*Metric Benchmarking*) là một phương pháp thường áp dụng trong sản xuất kinh doanh và dịch vụ để so sánh một đơn vị/bộ phận với những đơn vị/bộ phận khác hoặc trong cùng một hệ thống hoặc bên ngoài hệ thống (Appleby 1999:61) [3]. Đây thường là bước đầu tiên trong việc áp dụng đối sánh trong quản trị cơ sở giáo dục. Phương pháp này giúp các nhà quản lý nắm được những thông tin nhanh về hoạt động của đơn vị, chẳng hạn, tỉ lệ GV/ HS hay tỉ lệ cán bộ quản lý trên số lớp, hoặc tỉ lệ chi phí bình quân trên đầu HS, số HS trên một máy tính.v.v. Những kết quả trắc lượng như vậy vừa dễ hiểu, vừa tạo điều kiện cho việc so sánh chính xác giữa đơn vị này với đơn vị khác hoặc so sánh trong cùng một đơn vị nhưng ở các thời điểm khác nhau. Chẳng hạn, đánh giá chu kì 3 năm giai đoạn 1995-1997, theo điều lệ trường

học của trường tiểu học Monash (một trường tiểu học thuộc vùng ngoại ô Đông Nam Melbourne - Australia) [8] là một báo cáo đối sánh trắc lượng của một đơn vị trong các thời điểm khác nhau. Hiện nay việc áp dụng đối sánh trắc lượng rất phổ biến trong quản lí giáo dục ở các nước trên thế giới.

Đối sánh chẩn đoán (*Diagnostic Benchmarking*): Đối sánh chẩn đoán là xác định những chỗ còn yếu hay khoảng cách của đơn vị mình với mục tiêu đặt ra, và cụ thể hóa qua các chuẩn đối sánh do chính đơn vị mình lựa chọn. Đối sánh chẩn đoán bổ sung rất tốt cho phương pháp đối sánh trắc lượng, vì nó không chỉ thu thập số liệu và thực hiện so sánh rời rạc giữa 2 bên (tỉ lệ máy tính trên HS, tỉ lệ GV/HS...). Ngược lại, nó đòi hỏi người tham gia phải có cái nhìn tổng hợp về toàn bộ quá trình hoạt động từ đầu vào đến kết quả đầu ra, để vừa đo lường khoảng cách với thực tế và mong đợi của một đơn vị, vừa xác định nguyên nhân gây ra khoảng cách đó, để có biện pháp cải thiện thích hợp. Trong đối sánh chẩn đoán, chuẩn mực hay còn gọi là chuẩn đối sánh, là một thành tựu mà đơn vị khác đạt được, tức là so sánh đơn vị mình với một đơn vị khác tốt hơn, còn trong tự đánh giá của kiểm định chất lượng thì chuẩn mực chính là bộ tiêu chuẩn chất lượng do cơ quan kiểm định đặt ra.

Đối sánh quy trình (*Process Benchmarking*): Đối sánh quy trình là nghiên cứu, học hỏi từ đối tác để tìm ra giải pháp và vạch lộ trình đưa một đơn vị đến đích. Như vậy, trong hệ thống phân loại

của Appleby (1999) [3], chỉ có đối sánh quy trình mới thực sự giúp ích cho một đơn vị nhiều hơn. Trong hệ thống của Appleby, các loại đối sánh của Camp (1989) [4] được đưa vào thành một hệ thống đối sánh con của đối sánh quy trình, đồng thời bổ sung thêm một loại đối sánh nữa.

- **Đối sánh nội bộ:** So sánh các quy trình giống nhau giữa các bộ phận có hoạt động tương tự trong một đơn vị để chia sẻ thực tiễn tốt nhất trong nội bộ đơn vị.

- **Đối sánh cạnh tranh:** Xác định khoảng cách trong hoạt động và thành quả của đơn vị mình với đối thủ trực tiếp và nguyên nhân của khoảng cách đó để tìm cách rút ngắn.

- **Đối sánh chức năng:** So sánh cách triển khai những quy trình hoạt động tương tự giữa các đơn vị khác nhau trong cùng một lĩnh vực (không phải là đối thủ cạnh tranh) để học hỏi từ thực tiễn tốt nhất.

- **Đối sánh tổng quát:** Xác định nguyên nhân của sự thành công trong các quy trình cốt lõi của những đơn vị khác nhau và tìm cách học hỏi về đơn vị mình.

- **Đối sánh theo nhóm (Group Benchmarking):** Được thực hiện bởi một nhóm các đơn vị trong cùng một lĩnh vực hoặc thuộc nhiều lĩnh vực khác nhưng có cùng một mối quan tâm chung. Chẳng hạn đối sánh giữa một số trường đại học khối EU là đối sánh theo nhóm.

Như vậy, các nhà khoa học, nhà giáo dục đã có sự nghiên cứu và mở rộng để vận dụng đối sánh trong sản xuất, kinh doanh cho lĩnh vực giáo dục. So sánh hệ thống phân loại của Camp (1989) [4] và của Appleby (1999) [3], ta thấy rõ sự

phát triển khái niệm đối sánh khi chuyển sang áp dụng cho quản lý giáo dục. Rõ ràng, Appleby không loại trừ mà bổ sung cho Camp, hoặc nói đúng hơn là bao trùm lên Camp, các loại đối sánh của Camp là hệ thống con của hệ thống Appleby. Một vấn đề được đề cập khá sâu sắc, cũng chính là điểm khác nhau giữa hệ thống của Appleby và Camp, là: Ở hệ thống Camp chỉ phân biệt các loại đối sánh khác nhau một cách ngang hàng, còn ở hệ thống Appleby là hệ thống đối sánh có cấp bậc, gồm 3 bậc từ thấp đến cao, đó là: (i) Đối sánh trắc lượng để tự hiểu mình; (ii) Đối sánh chẩn đoán để xác định khoảng cách của mình với mục tiêu cần đạt; và (iii) Đối sánh quy trình để học hỏi từ người làm tốt hơn mình nhằm mục đích cải tiến. Ở đây, câu hỏi đối sánh để làm gì thể hiện rất rõ.

2. Vận dụng đối sánh vào trường hợp các trường THPT ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Nghiên cứu đối sánh, chúng tôi áp dụng thử nghiệm đối với các trường THPT của tỉnh BR-VT từ nguồn dữ liệu có được của hệ thống EMIS.FSR, các bước tiến hành như sau:

2.1. Định nghĩa phạm vi

Phạm vi áp dụng so sánh là các trường THPT ngang hàng (Peer High Schools), là những trường THPT có chất lượng tốt nhất của mỗi huyện, thành phố trong tỉnh BR-VT.

2.2. Lựa chọn mẫu triển khai

Với yêu cầu là so sánh các trường ngang hàng (Peer Schools), chúng tôi đã chọn các trường THPT có chất lượng tốt

nhất của các đơn vị huyện, thành phố. Mỗi đơn vị chọn một trường (trừ huyện Côn Đảo). Tỉnh BR-VT có 8 huyện, thành phố, chúng tôi đã phối hợp Sở GD&ĐT chọn 7 trường, đó là các trường THPT: Vũng Tàu (TP. Vũng Tàu), Trần Văn Quan (H. Long Điền), Xuyên Mộc (H. Xuyên Mộc), Nguyễn Du (H. Châu Đức), Võ Thị Sáu (H. Đất Đỏ), Châu Thành (TP. Bà Rịa) và Phú Mỹ (H. Tân Thành). Chúng tôi đã mã hóa thành trường A, trường B, trường C, trường D, trường E, trường F và trường G.

2.3. Phương pháp đo lường các chỉ số và thu thập dữ liệu

2.3.1. Phương pháp đo lường: Theo phương pháp toán học để tính tỉ lệ phần trăm hay bình quân (BQ) số lượng của một đại lượng nào đó. Ví dụ: Tỉ lệ phần trăm học lực giỏi trên toàn bộ HS của trường hoặc số HS trên mỗi lớp...

2.3.2. Các chỉ số: Chúng tôi đã chọn 4 lĩnh vực làm 4 trụ cột để so sánh, đánh giá, là những lĩnh vực ảnh hưởng đến chất lượng của một nhà trường, đó là: Lĩnh vực HS (6 chỉ số); Lĩnh vực nguồn nhân lực (8 chỉ số); Lĩnh vực cơ sở vật chất (6 chỉ số); Lĩnh vực chất lượng học tập và rèn luyện (7 chỉ số).

2.3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu: Thu thập dữ liệu từ các tập tin Excel hồ sơ trường, thu thập dữ liệu về thi tốt nghiệp THPT và điểm thi tuyển sinh đại học năm học 2011–2012 do Cục Công nghệ thông tin – Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) công bố trên Website của Bộ. Tập tin Excel hồ sơ trường là tập tin do Bộ

GD&ĐT tạo lập mẫu cho từng loại hình trường để thu thập thông tin đầy đủ về một trường vào đầu năm và cuối năm, tổng cộng có 1.080 thông tin của một trường trong 2 tập tin hồ sơ trường đầu năm và cuối năm.

2.4. Kết quả thực hiện đối sánh

Với các bước tiến hành như trên, chúng tôi đã xây dựng báo cáo đối sánh cho 7 trường THPT, với các kết quả sau:

- Thực hiện kết nối dữ liệu và kết xuất ra tập tin Excel với 27 chỉ số của 4 lĩnh vực nêu trên. Dựa trên tập tin này, chúng tôi đã lập 27 bảng và 27 biểu đồ, trong khuôn khổ bài báo này chỉ đưa ra 4 biểu đồ của 4 lĩnh vực, mỗi lĩnh vực một biểu đồ để minh họa.

- Xây dựng các bảng và biểu đồ để so sánh tất cả các chỉ số của một trường với giá trị bình quân của 7 trường (giá trị này, được coi là “điểm chuẩn” để so sánh).

- Lập bảng tổng hợp của 27 chỉ số, cung cấp cho một số hiệu trưởng trường THPT, với các câu hỏi: Nếu ông là hiệu trưởng trường A, ông sẽ cải tiến những chỉ số nào? Hay nói cách khác ông đã học hỏi được gì từ những trường còn lại?. Sau đó, lấy ý kiến phản hồi từ các hiệu trưởng để minh chứng cho lợi ích của đối sánh.

2.5. Bảng tổng hợp 27 chỉ số của 4 lĩnh vực

Để có một cái nhìn tổng quan về đầy đủ các chỉ số, giúp hiệu trưởng các trường so sánh, đánh giá và rút ra những vấn đề cần cải tiến của trường mình. Phần mềm EMIS.FSR đã xuất ra bảng tổng hợp sau (bảng 1).

Bảng 1. Tổng hợp 27 chỉ số (thông tin được lấy từ hồ sơ trường của các trường THPT tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm học 2011-2012)

TT	Chỉ số	Trường A	Trường B	Trường C	Trường D	Trường E	Trường F	Trường G	BQ 7 trường
I. Học sinh và công tác tuyển sinh									
1	Bình quân số HS/lớp	39,7	39,7	40,3	37,5	36,6	35,7	34,0	37,8
2	Tỉ lệ % HS nữ	61,5	59,9	60,3	61,9	58,2	51,1	63,9	59,6
3	Tỉ lệ % Ban cơ bản	100,0	82,7	64,3	100,0	100,0	100,0	100,0	92,3
4	Tỉ lệ % HS nghề PT	33,8	32,8	33,5	36,9	33,0	34,2	33,2	33,9
5	Tỉ lệ % HS mới tuyển	30,3	27,4	30,9	31,9	36,3	36,8	33,2	32,2
6	Tỉ lệ % HS diện CS (kể cả hộ nghèo)	1,8	10,6	60,4	6,1	5,9	6,2	4,6	14,0
II. Nguồn nhân lực									
7	Tỉ lệ GV/lớp	2,35	2,48	2,25	2,24	2,27	2,13	2,21	2,28
8	BQ Số HS/Giáo viên	16,9	16,0	17,9	16,7	16,1	16,8	15,4	16,6
9	Số HS/1 cán bộ quản lí	456	327	363	347	500	381	247	369
10	Số HS/1 nhân viên	203	131	182	173	150	114	123	152
11	Tỉ lệ % GV nữ	76,9	64,6	48,1	60,2	66,7	52,9	68,8	63,4
12	Tỉ lệ % GV trên chuẩn	8,3	6,1	4,9	4,8	4,3	5,9	0,0	5,2
13	Tỉ lệ % GV dạy giỏi (do Sở công nhận)	32,4	30,5	24,7	26,5	26,6	26,5	15,6	26,8
14	Tỉ lệ % GV xếp loại xuất sắc	45,4	33,8	74,4	90,9	76,1	89,6	69,6	67,3
III. Cơ sở vật chất và tài chính									
15	BQ diện tích (m ²)/HS	20,3	9,0	11,0	19,0	14,7	14,2	30,4	16,6
16	Số HS/máy	21	15	36	24	14	6	8	14

	tính								
17	Số lớp/máy Projector	9	7	5	3	21	11	4	6
18	Tỉ lệ phòng học/số lớp	1,0	1,0	0,7	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
19	Số lớp/01 phòng bộ môn	7,7	5,5	7,0	18,5	5,9	4,0	3,2	5,9
20	Kinh phí chi cho chuyên môn /1 HS (1000đ)	600,0	1.238,0	315,5	468,6	472,0	350,3	1.110,5	627,7
IV. Chất lượng học tập, rèn luyện									
21	Tỉ lệ % điểm N. ngữ giỏi	42,7	17,0	13,8	9,6	5,3	10,0	10,2	17,3
22	Tỉ lệ % điểm Văn giỏi	31,4	1,5	1,9	1,1	5,3	2,9	4,7	8,5
23	Tỉ lệ % điểm Toán giỏi	52,7	31,7	32,7	25,3	10,4	34,2	27,8	31,8
24	Tỉ lệ % học lực giỏi	40,1	14,7	5,5	7,2	2,7	10,4	11,9	14,7
25	Tỉ lệ % hạnh kiểm tốt	95,3	85,9	84,8	59,1	70,7	85,9	81,2	80,6
26	Tỉ lệ % TNTHPT 2012	100,0	97,3	98,6	99,2	97,3	99,2	100,0	98,8
27	BQ tổng điểm 3 môn thi ĐH 2012	16,2	13,17	12,53	12,5	11,97	11,17	11,92	12,78

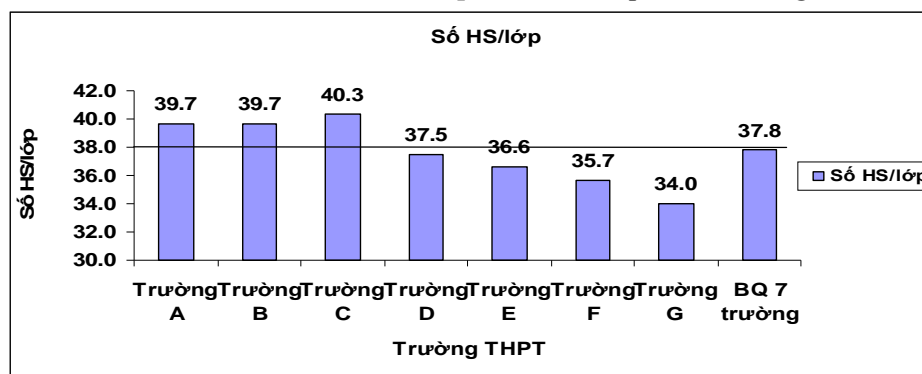
2.6. Bảng số liệu và biểu đồ so sánh các lĩnh vực

Trong báo cáo gửi Sở GD&ĐT Bà Rịa – Vũng Tàu và các trường THPT được chọn mẫu, chúng tôi đã đưa ra 27 bảng kèm theo 27 biểu đồ. Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đưa ra 4 biểu đồ để bạn đọc hình dung về “Điểm chuẩn” và sự so sánh. “Điểm chuẩn” mà chúng tôi chọn so sánh chính là giá trị bình quân chỉ số nào đó của 7 trường. Ví dụ: bình quân số HS trên lớp, bình quân số HS trên một máy tính...

2.6.1. Lĩnh vực HS

Bảng 2. Chỉ số bình quân số HS/lớp

	Trường A	Trường B	Trường C	Trường D	Trường E	Trường F	Trường G	BQ 7 trường
Số HS/lớp	39,7	39,7	40,3	37,5	36,6	35,7	34,0	37,8

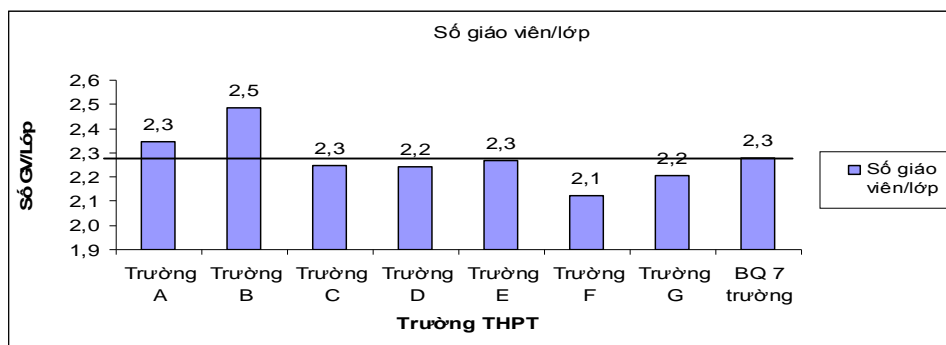
Biểu đồ 1. Biểu diễn bình quân số HS/lớp của 7 trường

Bảng 2 cho thấy, 3 trường có số HS/lớp cao hơn mức bình quân 7 trường và 4 trường dưới mức bình quân 7 trường. Mặc dù tất cả các trường đều ở dưới mức quy định của Bộ GD&ĐT (không quá 45 HS/lớp), tuy nhiên, chúng ta thấy Trường G tốt nhất (34HS/lớp) và trường C kém nhất (40,3 HS/lớp).

2.6.2. Lĩnh vực nguồn nhân lực

Bảng 3. Chỉ số Bình quân số GV/lớp

	Trường A	Trường B	Trường C	Trường D	Trường E	Trường F	Trường G	BQ 7 trường
Số GV/lớp	2,3	2,5	2,3	2,2	2,3	2,1	2,2	2,3

Biểu đồ 2. Biểu diễn bình quân số GV/lớp của 7 trường

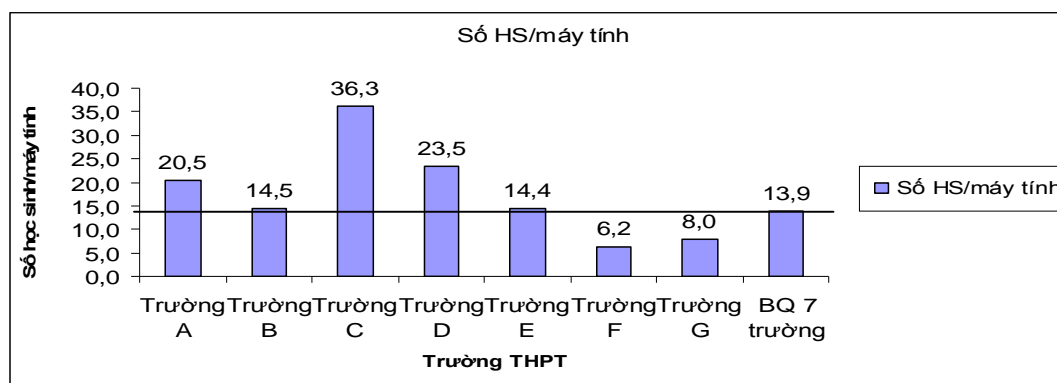
Bảng 3 cho thấy 4 trường có số GV trên lớp thấp hơn và 2 trường có số GV mỗi lớp cao hơn bình quân của 7 trường và Trường B có số GV trên lớp tốt nhất, đủ GV cho việc dạy 2 buổi/ngày (2,5 GV/lớp) và Trường F là kém nhất chỉ 2,1 GV/lớp, chưa đạt quy định của Bộ GD&ĐT (với THPT là 2,15 GV/lớp).

2.6.3. Lĩnh vực cơ sở vật chất

Bảng 4. Chỉ số số HS/01 máy tính

	Trường A	Trường B	Trường C	Trường D	Trường E	Trường F	Trường G	BQ 7 trường
Số HS/máy tính	20,5	14,5	36,3	23,5	14,4	6,2	8,0	13,9

Biểu đồ 3. Biểu diễn số HS/máy tính của 7 trường



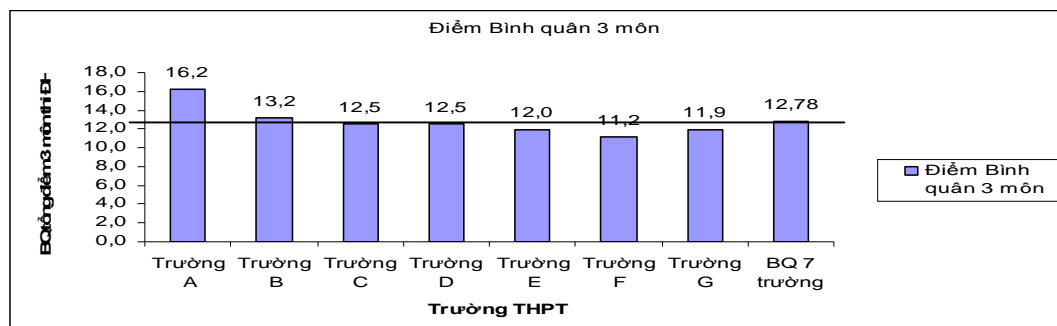
Bảng 4 cho thấy 5 trường có số HS trên một máy tính cao hơn mức bình quân 7 trường và 2 trường trên. Như vậy, trường tốt nhất là Trường C và trường kém nhất là Trường F.

2.6.4 Lĩnh vực Chất lượng giáo dục

Bảng 5. Chỉ số bình quân tổng điểm 3 môn thi tuyển sinh ĐH năm 2012³

	Trường A	Trường B	Trường C	Trường D	Trường E	Trường F	Trường G	BQ 7 trường
BQ tổng điểm 3 môn thi ĐH 2012	16,2	13,2	12,5	12,5	12,0	11,2	11,9	12,8

Biểu đồ 4. Biểu diễn bình quân tổng điểm 3 môn thi tuyển sinh đại học năm 2012 của 7 trường



Bảng 5 cho thấy có 2 trường bình quân tổng điểm 3 môn thi đại học năm 2012 cao hơn mức bình quân của 7 trường và 5 trường có bình quân tổng điểm 3 môn thi thấp hơn bình quân 7 trường. Trường tốt nhất là Trường A và trường kém nhất là Trường F.

2.6.5. So sánh các chỉ số của một trường với bình quân 7 trường

Ngoài việc so sánh từng chỉ số một đối với “điểm chuẩn” là bình quân chỉ số đó của 7 trường. Benchmarking trong giáo dục còn có đưa ra cách so sánh khác, đó là so sánh tất cả các số chỉ số của một trường với bình quân từng chỉ số của 7 trường (xem bảng 6, bảng 7).

Bảng 6. So sánh các chỉ số cơ sở vật chất Trường C với bình quân 7 trường

	BQ m ² /HS	Số HS/ máy tính	Số lớp/ Projector	Số phòng học/số lớp	Số lớp/1 phòng bộ môn
Trường C	11,0	36	5,0	0,7	7,0
BQ 7 trường	16,6	13,9	5,9	1	5,9

Bảng 6 cho thấy trong 5 chỉ số đưa ra so sánh, Trường C có 4 chỉ số kém hơn mức bình quân của 7 trường. Đó là các chỉ số: bình quân diện tích trên mỗi HS, số HS trên mỗi máy tính, số phòng học trên số lớp, số lớp trên một phòng bộ môn. Có duy nhất 01 chỉ số là số lớp trên một projector là tốt hơn bình quân 7 trường.

Bảng 7. Bảng so sánh 6 chỉ số chất lượng HS trường C với bình quân 7 trường⁴

	BQ điểm 3 môn ĐH	Tỉ lệ % HS giỏi Toán	Tỉ lệ % HS giỏi Văn	Tỉ lệ % HS giỏi N.ngữ	Tỉ lệ % HS có HL giỏi	Tỉ lệ % HS có HK tốt
Trường C	12,5	32,7	1,1	13,8	5,5	84,4
BQ 7 trường	12,8	31,8	8,5	17,3	14,7	80,6

Bảng 7 cho thấy trong 6 chỉ số so sánh, Trường C có 4 chỉ số kém hơn bình quân của 7 trường và 2 chỉ số tốt hơn bình quân của 7 trường. Như vậy, trong 11 chỉ số chúng tôi đưa ra trong hai bảng 6 và 7, Trường C có 8 chỉ số kém hơn mức bình quân của 7 trường và chỉ có 3 chỉ số tốt hơn mức bình quân của 7 trường. Do đó, Trường C cần phải cải tiến nhiều.

2.7. *Lí giải về cách lựa chọn các chỉ số*

Trong 27 chỉ số chúng tôi lựa chọn, chắc chắn chưa đầy đủ các chỉ số có ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Ngoài các chỉ số định lượng rõ ràng như: bình quân diện tích (mét vuông) trên một HS, bình quân số HS trên một máy tính... Chúng tôi đã chọn một số chỉ số gián tiếp nhằm đánh giá điều kiện HS cũng như chất lượng đội ngũ. Chẳng hạn, tỉ lệ phần trăm số HS diện chính sách (có cả HS con hộ nghèo), tỉ lệ này càng cao, có

nghĩa điều kiện học tập của HS trường đó khó khăn hoặc tỉ lệ HS ban cơ bản, trường có 100% ban cơ bản, sẽ không tốt bằng trường được phân chia HS theo nhiều ban, phù hợp với nguyện vọng và khả năng của các em. Hoặc tỉ lệ số HS trên một cán bộ quản lí, nếu số này càng cao thì khả năng quản lí của lãnh đạo trường đó tốt hơn. Tỉ lệ GV đạt trình độ đào tạo trên chuẩn thì rất rõ, nhưng chúng tôi đã đưa thêm 2 chỉ số là tỉ lệ phần trăm GV dạy giỏi được Sở GD&ĐT công nhận và tỉ lệ phần trăm GV xếp loại xuất sắc cuối năm do trường tự xếp loại, để xem việc đánh giá của Sở có đồng điệu với đánh giá của trường không. Dựa vào các lập luận trên, từ bảng 1, chúng tôi đã đưa ra bảng 8 thể hiện trong từng lĩnh vực, một trường có bao nhiêu chỉ số tốt hơn so với “*điểm chuẩn*”, là giá trị bình quân của 7 trường.

Bảng 8. Bảng so sánh 7 chỉ số của lĩnh vực chất lượng HS

Trường	A	B	C	D	E	F	G
Lĩnh vực HS	4/6	5/6	5/6	2/6	2/6	3/6	4/6
Lĩnh vực nguồn nhân lực	6/8	7/8	1/8	2/8	3/8	3/8	3/8
Lĩnh vực cơ sở vật chất	2/6	3/6	0/6	2/6	3/6	3/6	5/6
Lĩnh vực chất lượng học tập, rèn luyện của HS	7/7	4/7	2/7	1/7	0/7	3/7	1/7

Bảng 8 cho thấy Trường A là trường có chất lượng học tập và rèn luyện của HS tốt nhất, Trường B đứng thứ hai và Trường E có chất lượng thấp nhất. Về tổng quan ta thấy, lĩnh vực HS và nguồn nhân lực Trường A và B tốt hơn các trường khác. Như vậy, 2 lĩnh vực HS và

GV là những lĩnh vực có ảnh hưởng nhiều nhất đến chất lượng giáo dục.

Ở đây, chúng tôi nhận thấy một điều khá thú vị là những trường có chất lượng cao thường có xu hướng tự đánh giá, xếp loại của GV chặt chẽ và nghiêm túc hơn trường chất lượng thấp (xem chỉ

số thứ 14 trong bảng 1). Như vậy, việc đánh giá GV nghiêm túc có tác dụng tốt đến nâng cao chất lượng của nhà trường. Mặt khác, về lĩnh vực cơ sở vật chất có ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục nhưng không phải là yếu tố quyết định (bảng 8 thể hiện rõ).

2.8. Kết quả ứng dụng trong thực tế

Sau khi các hiệu trưởng thảo luận và

đưa ra một số nhận định như trường nào là trường tốt nhất, yếu tố nào đóng vai trò tích cực trong việc nâng cao chất lượng giáo dục. Đồng thời các hiệu trưởng trả lời câu hỏi: Nếu ông là hiệu trưởng Trường A, Trường B, Trường C... thì ông cải tiến những chỉ số nào?. Cuối cùng, chúng tôi đã thông báo tên trường cụ thể của các trường đã được mã hóa.

Bảng 9. Tên trường THPT đầy đủ sau khi giải mã

Mã	A	B	C	D	E	F	G
Trường THPT	Vũng Tàu	Châu Thành	Nguyễn Du	Xuyên Mộc	Phú Mỹ	Trần Văn Quan	Võ Thị Sáu
Huyện	TP. Vũng tàu	TP. Bà Rịa	Châu Đức	Xuyên Mộc	Phú Mỹ	Tân Thành	Đất Đỏ

Nhiều hiệu trưởng rất đồng tình với đánh giá chất lượng theo kết quả mà hệ thống chúng tôi đã đưa ra. Vấn đề mà các hiệu trưởng tâm đắc là chỉ ra cho họ những chỉ số nào họ đã tốt, chỉ số nào là chưa tốt, chỉ số nào ảnh hưởng nhiều nhất đến thành tích học tập của HS. Một số hiệu trưởng đã đề nghị chúng tôi so sánh, đánh giá theo phương pháp trên đối với năm học 2012 – 2013, để có sự đánh giá, so sánh theo quá trình.

3. Kết luận

Việc xây dựng hệ thống EMIS.FSR là từng bước ứng dụng công nghệ thông tin nghiên cứu khoa học theo định hướng của Viện Nghiên cứu Giáo dục. Với việc vận dụng đối sánh trong trường hợp trên là bước đầu tiếp cận đối sánh giáo dục. Tuy nhiên, có 3 vấn đề đặt ra, đó là:

- Đối sánh là một lĩnh vực mới và

rộng lớn cần đầu tư nghiên cứu một cách đầy đủ và sâu sắc để có những ứng dụng phù hợp với giáo dục Việt Nam.

- Một hệ thống ứng dụng đối sánh tốt là hệ thống đó xác định được các tiêu chí, chỉ số so sánh đảm bảo khoa học, chính xác, và chỉ số này có thể thay đổi theo từng năm. Đây chính là tính mềm dẻo và linh hoạt của đối sánh so với tự đánh giá trong kiểm định chất lượng giáo dục.

- Cần phải đầu tư về nguồn lực để xây dựng một hệ thống đối sánh với cơ sở dữ liệu SQL Server tương tự hệ thống EBIE của Australia, hệ thống này mang tên Đối sánh các trường học Việt Nam (Benchmarking In Vietnamese Schools - BIVS). Làm được điều này sẽ phát huy hiệu quả của đối sánh trong giáo dục, góp phần đổi mới công tác đánh giá chất lượng giáo dục hiện nay.

¹ Dẫn theo Nguyễn Kim Dung [6]

² Dẫn theo Vũ Thị Phương Anh, Lê Quốc Thắng [1]

³ Nguồn: *bariavungtau.edu.vn*

⁴ Điểm bình quân 3 môn thi tuyển sinh đại học năm 2012 được tham khảo tại website *bariavungtau.edu.vn* và số liệu tỉ lệ học sinh giỏi các môn văn hóa thu thập từ báo cáo hồ sơ trường EMIS cuối năm học 2011-2012 của các trường THPT được khảo sát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Thị Phương Anh, Lê Quốc Thắng (2011), *Đổi mới trong quản trị đại học – Kinh nghiệm thế giới và khả năng áp dụng tại Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục và Phát triển, số 9, tháng 01/2011, TP.HCM.
2. Hồ Sỹ Anh (2012), *Bước đầu xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục phục vụ công tác nghiên cứu khoa học*, Niên giám khoa học 2011-2012 của Viện Nghiên cứu Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm TP HCM.
3. Appleby (1999). *Benchmarking Theory - A framework for the Business world at content for its application in hight Education*. In Smith at al 1999, Charter 3, pp 53-69.
4. Camp, R.C. (1989), *Benchmarking: The Search for Industry Best Practices That Lead to Superior Performance*. Milwaukee, WI: ASQC Quality Press.
5. Nguyễn Kim Dung, Phạm Xuân Thanh (2003), “Một số khái niệm thường dùng trong đảm bảo chất lượng đại học”, *Tạp chí Giáo dục*, số 66, tháng 9/2003, Hà Nội.
6. Nguyễn Kim Dung (2011), *Sử dụng chuẩn đối sánh trong đánh giá: xu thế trong giáo dục hiện nay*, Tài liệu tập huấn về đối sánh trong giáo dục do Viện Nghiên cứu Giáo dục tổ chức tháng 02/2011.
7. Dự án SREM (2010), *Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý trường học*, Nxb Hà Nội.
8. Geoff Noblett & ctg (1998). *Monash Primary School Triennial Review for the School Charter period 1995 – 1997*, Melbourne – Australia, 10-1998.
9. Julie Brinker & Andrew Benson (2011). *Benchmarking Ohio’s school Districts: Identifying that get more for their money in non-instructional spending*. Copy Right 2011 by Knowledge Word Foundation, Ohio, 6-2011.
10. Kempner, D.E. (1993). *The Pilot Years: The Growth of the NACUBO Benchmarking Project*. NACUBO Business Officer, 27(6), 21-31.

11. K. R. McKinnon, S H Walker & D Davis (2000). *Benchmarking - A manual for Australian Universities*. © Commonwealth of Australia 1999; ISBN 0 642 23971 1; (http://science.uniserve.edu.au/courses/benchmarking/benchmarking_manual.pdf)
12. PhilipsKPA (2011). *Electronic Benchmarking In Education*. PhillipsKPA Pty Ltd ABN 71 347 991 372. Tài liệu tập huấn về đối sánh trong giáo dục do Viện Nghiên cứu Giáo dục tổ chức tháng 02/2011.
13. Shafer, B.S., & Coate, L.E. (1992). *Benchmarking in Higher Education: A Tool for Improving Quality and Reducing Cost*. *Business Officer*, 26(5), 28-35.
14. UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (2012), *Đề án Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2012-2015 tầm nhìn đến năm 2020*.
15. Website: <http://Myschool.edu.au>

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 05-5-2015; ngày phản biện đánh giá: 25-6-2015;
ngày chấp nhận đăng: 24-11-2015)